

Vietnam 500**Company Profile for Da Nang Rubber Joint Stock Company**

Updated as of May 27, 2008

Cash Flow Statement - Interims

for given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND				Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	
Profit before tax	327795.96	1280488.29	878273.65	555490.65	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	114.66	0.00	362.78	289.10	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Capital for fixed assets and other long-term assets	0.00	-440.44	-264.40	-1513.81	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
Paid payment for loan debts	-286170.35	-1084107.64	-751737.48	-482665.80	Tiền chi trả nợ gốc vay
Other paid payment from operating activities	-18123.73	-84861.88	-17618.70	-10312.76	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
Net cash flow from operating activities	-15103.09	980943.66	681072.79	452675.81	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Paid payment of interest	0.00	0.00	0.00	-11126.63	Tiền lãi vay đã trả
Net cash flow from investment activities	-14988.43	-440.44	98.38	-1224.71	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	315338.03	106736.22	79431.40	57693.01	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Net cash flow from financing activities	29167.68	-977371.43	-672306.08	-424972.79	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow in the period	-3944.48	3131.79	8865.08	26478.31	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	36039.50	32964.15	32964.15	32964.15	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	32095.02	36039.50	41772.79	26478.31	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Other receipts from operating activities		0.00	12223.94	13466.43	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh